

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban
Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử
dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà tại Tờ trình số 71
/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ
trình số 1189 /TTr-STNMT ngày 23 tháng 4 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Đông Hà với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.308,53	100,00	7.308,53	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.000,85	54,74	3.141,98	42,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.075,80	14,72	611,78	8,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.065,89</i>	<i>14,58</i>	<i>605,66</i>	<i>8,29</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>9,91</i>	<i>0,14</i>	<i>6,12</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	451,93	6,18	306,50	4,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,82	0,22	9,62	0,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	343,69	4,70	71,66	0,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.972,61	26,99	1.940,94	26,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,64	1,62	133,69	1,83
1.8	Đất làm muối	LMU	-	0,00	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,36	0,31	67,79	0,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.037,80	41,57	3.981,78	54,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,10	1,59	96,88	1,33
2.2	Đất an ninh	CAN	27,01	0,37	27,01	0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98,75	1,35	98,75	1,35
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	0,00	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,74	0,30	56,37	0,77
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,24	1,04	158,46	2,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,07	0,17	46,90	0,64
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	912,07	12,48	1.100,92	15,06
2.9.1	Đất giao thông	DGT	667,99	9,14	810,60	11,09
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	98,32	1,35	105,16	1,44
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	4,59	0,06	6,59	0,09
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,30	0,02	1,42	0,02
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,02	0,06	7,82	0,11
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	27,96	0,38	33,32	0,46
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	83,44	1,14	101,08	1,38
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,99	0,22	26,59	0,36
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	0,00	-	-
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,07	0,00	0,07	0,00
2.9.11	Đất chợ	DCH	8,39	0,11	16,27	0,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,35	0,00	10,70	0,15

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,81	0,41	49,81	0,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	0,00	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	742,40	10,16	1.238,16	16,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,31	0,55	68,65	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,83	0,23	16,83	0,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,02	0,19	13,99	0,19
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	315,83	4,32	335,35	4,59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,53	0,01	0,53	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,77	0,17	12,44	0,17
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,60	0,60	114,86	1,57
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,07	0,22	16,50	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	383,58	5,25	352,95	4,83
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	157,59	2,16	157,59	2,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,00	0,13	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	269,88	3,69	184,77	2,53

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	889,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	426,69
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	296,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	158,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,20
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	278,17
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		71,06
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	26,23
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	44,83
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	56,17

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,57
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,08
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,37
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,54
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,28
2.1.1	Đất giao thông	DGT	15,63
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	11,15
2.1.3	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02
2.1.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,51
2.1.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,08
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,21
2.1.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,44
2.1.8	Đất chợ	DCH	0,24
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,08
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	29,03
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,02
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,69
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

2. Vị trí, diện tích các loại đất thuộc chỉ tiêu để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.308,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.775,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	974,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>965,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	391,55

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	71,66
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.196,87
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,94
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.279,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,10
2.2	Đất an ninh	CAN	27,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,07
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	998,54
2.7.1	Đất giao thông	DGT	743,52
2.7.2	Đất thủy lợi	DTL	106,32
2.7.3	Đất công trình năng lượng	DNL	5,97
2.7.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,42
2.7.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,98
2.7.6	Đất cơ sở y tế	DYT	27,96
2.7.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,92
2.7.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,99
2.7.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-
2.7.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,07
2.7.11	Đất chợ	DCH	8,39
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,35
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,81
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	891,72
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	40,31
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,83
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,02
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	321,17
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,53

2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,73
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	43,82
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,40
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	377,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	157,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	253,90

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	223,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	100,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>98,92</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	47,77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,34
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,59
2.2.1	Đất giao thông	DGT	4,77
2.2.2	Đất thủy lợi	DTL	4,68
2.2.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04
2.2.4	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,10
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	11,58
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,25
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,93

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	225,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101,53
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	100,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	60,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	47,77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,05

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,98
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,15
2.1.1	Đất giao thông	DGT	6,86
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	2,00
2.1.3	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,01
2.1.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01
2.1.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,27
2.1.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,51
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,32

(Kèm theo phụ lục chi tiết và danh mục)

Điều 3: Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà có trách nhiệm:

1. Hoàn chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021 của thành phố (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 tại Điều 1 quyết định này. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trong đó rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, trong thành phố có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

Các dự án trong năm kế hoạch 2021 thuộc khoản 1, Điều 58 và khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai chỉ được thực hiện dự án sau khi đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và phải công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Đông Hà chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Văn Hưng